

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành. Vào thời điểm khóa sổ công ty Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng

+ Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước : chủ yếu là những chi phí sửa chữa ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ , và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác : không vốn hóa các khoản chi phí này

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Chi phí phải trả ghi nhận chủ yếu là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - + Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV;
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV

12- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	3.361.734.375	185.535.668
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	27.954.320.331	25.638.966.384
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.454.320.331	5.638.966.384
Trong đó :		
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	2.454.002.333	4.632.709.046
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	1.319.357.505	833.651.261
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	475.261.314	142.193.302
+ NH TMCP Kỹ Thương VN - CN Thắng Lợi	49.233.352	0
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	106.418.728	30.397.680
+ Ngân hàng Á Châu	50.036.111	0
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng :	23.500.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	12.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	11.000.000.000	18.000.000.000
+ NH TMCP Kỹ Thương VN - CN Thắng Lợi	500.000.000	0
Cộng	31.316.054.706	25.824.502.052

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(715.050.000)		(785.050.000)
Cộng		485.024.340		415.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận của công ty con	1.793.854.302	1.505.278.280
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	702.131.881	894.552.857
Cộng	2.495.986.183	2.399.831.137

04- Hàng tồn kho :

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó
 - + Dự án 5ha
 - + Trung tâm Thương Mại Học Môn
- Hàng hóa :
- Cộng giá gốc hàng tồn kho**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
127.478.619.204	70.607.001.640
72.513.910.503	70.607.001.640
54.964.708.701	-
7.372.404.298	5.973.070.992
134.851.023.502	76.580.072.632

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :
- Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
71.408.715	0
71.408.715	0

07- Phải thu dài hạn khác:**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11.415.891.988	9.803.313.837	1.975.104.358	159.289.566	23.353.599.749
- Mua trong kỳ	-	40.000.000			40.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	190.909.091		-	10.090.909	201.000.000
- Tăng khác	5.649.029	-	-	-	5.649.029
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.209.091	-	-	21.209.091
- Giảm khác	2.109.255.380	-	-	-	2.109.255.380
Số dư cuối kỳ	9.503.194.728	9.822.104.746	1.975.104.358	169.380.475	21.469.784.307
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.853.770.631	4.092.565.180	1.502.397.641	116.570.990	10.565.304.442
- Khấu hao trong kỳ	820.653.216	864.139.187	158.856.572	22.532.760	1.866.181.735
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.209.091	-	-	21.209.091
- Giảm khác	324.200.368	-	-	-	324.200.368
Số dư cuối kỳ	5.350.223.479	4.935.495.276	1.661.254.213	139.103.750	12.086.076.718
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.562.121.357	5.710.748.657	472.706.717	42.718.576	12.788.295.307
- Tại ngày cuối kỳ	4.152.971.249	4.886.609.470	313.850.145	30.276.725	9.383.707.589

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **3.034.288.602 đồng**

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
- Mua trong kỳ	0	0			0
- Tăng khác	5.891.423				5.891.423
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	4.981.870.127	0	0	0	4.981.870.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.377.373	0	0	0	541.377.373
- Khấu hao trong kỳ	179.268.248	0	0	0	179.268.248
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	720.645.621	0	0	0	720.645.621
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	4.434.601.331	0	0	0	4.434.601.331
- Tại ngày cuối kỳ	4.261.224.506	0	0	0	4.261.224.506

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

41.947.019.055

95.708.188.955

Trong đó :

* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :

14.037.584.292

17.226.403.585

* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :

0

50.648.844.607

(chuyển sang chi phí SXKD dở dang)

* Dự án Lò giết mổ gia súc :

27.909.434.763

27.832.940.763

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	0	25.461.517.899	45.701.795.553
2.Tăng trong kỳ	351.739.206	525.100.975	2.109.255.380	140.254.508	3.126.350.069
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	40.010.366	40.010.366
4.Số dư cuối kỳ	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
Giá trị hao mòn lũy kế					
1.Số dư đầu năm	3.994.789.489	1.137.316.176	0	2.221.229.042	7.353.334.707
2.Tăng trong kỳ	499.807.434	351.732.548	353.495.582	250.087.166	1.455.122.730
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	4.494.596.923	1.489.048.724	353.495.582	2.471.316.208	8.808.457.437
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	9.137.262.074	5.970.909.915	0	23.240.288.857	38.348.460.846
2.Số dư cuối kỳ	8.989.193.846	6.144.278.342	1.755.759.798	23.090.445.833	39.979.677.819

13- Các khoản đầu tư tài chính

Số cuối kỳ

Số đầu năm

dài hạn

Số lượng

Trị Giá

Số lượng

Trị Giá

a- Đầu tư vào công ty con

1.400.000.000

1.400.000.000

b- Đầu tư dài hạn khác :

8.319.979.545

8.319.979.545

- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :

1.500.000.000

1.500.000.000

- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :

6.819.979.545

6.819.979.545

Cộng

9.719.979.545

9.719.979.545

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	0	73.000.000
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	0	40.755.522
- Hệ thống cấp điện Chợ ĐM-NSTP HM	328.940.654	405.539.786
Cộng	328.940.654	519.295.308
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	560.502.588	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.130.765	1.248.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.749.787.391	583.728.553
- Thuế thu nhập cá nhân	0	22.426.228
- Thuế tài nguyên	1.080.000	1.080.000
Cộng	2.312.500.744	608.483.028
17- Chi phí phải trả		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	108.653.059	21.845.686
- Bảo hiểm xã hội :	14.509.772	0
- Bảo hiểm Y tế :	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : trong đó	40.177.250.333	40.963.843.457
* Cty Khánh Hội góp vốn đầu tư	38.549.949.768	39.544.429.768
Cộng	40.540.413.164	41.225.689.143
20- Vay và nợ dài hạn :	0	0
20.1 Vay dài hạn :	0	0
	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0
* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :		
* Thời hạn thanh toán trái phiếu :		

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	23.239.789.504	3.062.072.029	19.128.233.810	80.430.095.343
- Tăng vốn trong năm trước	17.500.000.000	9.060.120.430	423.927.971	0	26.984.048.401
- Lãi trong năm (sau thuế)				21.860.017.390	21.860.017.390
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước		17.500.000.000		13.901.486.892	31.401.486.892
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức	0	0	0	6.825.000.000	6.825.000.000
- Giảm khác		0	0	23.862.874	23.862.874
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0	10.227.427.643	1.093.000.870	0	11.320.428.513
- Lãi trong kỳ năm nay	0	0	0	15.408.317.189	15.408.317.189
- Tăng khác		0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ năm nay	0	0	0	12.935.017.390	12.935.017.390
- Lỗ trong kỳ		0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	0	8.925.000.000	8.925.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm nay	52.500.000.000	25.027.337.577	4.579.000.870	13.786.201.233	95.892.539.680

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.121.500.000	13.113.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.378.500.000	39.386.500.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	17.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.925.000.000	6.825.000.000
+ Chi bổ sung năm 2010	0	4.200.000.000
+ Chi tạm ứng năm 2011	6.300.000.000	2.625.000.000
+ Chi tạm ứng đợt 1 năm 2012	2.625.000.000	0

d- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	29.606.338.447	18.285.909.934
- Quỹ đầu tư phát triển	25.027.337.577	14.799.909.934
- Quỹ dự phòng tài chính	4.579.000.870	3.486.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

Kỳ này

Kỳ trước

23- Nguồn kinh phí :

-Nguồn kinh phí đầu năm :	29.366.815.939	29.366.815.939
-Nguồn kinh phí phát sinh trong kỳ :	-91.647.680	
-Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ :	29.275.168.259	29.366.815.939

Nguồn kinh phí giảm trong kỳ do điều chỉnh lại nguồn vốn ngân sách cấp dự án Chợ đầu mối Tân xuân theo các quyết định phê duyệt nguồn vốn đầu tư của UBND Thành phố Hồ Chí Minh

TMBCTC-11

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý III - 2012</u>	<u>Quý III - 2011</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	231.141.261.369	202.033.999.633	603.381.980.534	657.564.684.539
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>214.343.576.596</i>	<i>198.521.207.882</i>	<i>575.791.735.974</i>	<i>644.454.330.536</i>
* Xăng dầu, nhớt các loại :	213.528.371.727	197.714.592.351	573.376.270.102	642.361.818.947
* Hàng ăn uống :	803.062.737	734.719.089	2.382.676.387	1.968.377.274
* Hàng khác :	12.142.132	71.896.442	32.789.485	124.134.315
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>13.320.338.906</i>	<i>974.458.631</i>	<i>17.968.163.284</i>	<i>5.539.609.540</i>
* Bán nền dự án Khu Dân cư	8.661.247.997	974.458.631	13.309.072.375	5.539.609.540
* Bán dự án Trung tâm TM Học Môn	4.659.090.909		4.659.090.909	
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.682.529.665</i>	<i>1.717.526.010</i>	<i>7.220.205.398</i>	<i>5.128.777.683</i>
* Gia công giết mổ gia súc :	1.814.635.200	1.264.898.800	4.901.852.800	3.813.223.200
* Khu pha lóc	676.303.635	340.200.000	1.769.943.635	1.023.800.000
* Kho mát	75.000.000	25.000.000	225.000.000	25.000.000
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	116.590.830	87.427.210	323.408.963	266.754.483
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	<i>794.816.202</i>	<i>820.807.110</i>	<i>2.401.875.878</i>	<i>2.441.966.780</i>
* Chợ Rau	421.588.929	421.588.929	1.264.766.787	1.264.766.787
* Chợ thịt	373.227.273	399.218.181	1.137.109.091	1.177.199.993
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.965.035	3.656.643	10.925.873	10.074.123
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.965.035	3.656.643	10.925.873	10.074.123
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	231.137.296.334	202.030.342.990	603.371.054.661	657.554.610.416
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	214.339.611.561	198.517.551.239	575.780.810.101	644.444.256.413
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	13.320.338.906	974.458.631	17.968.163.284	5.539.609.540
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.477.345.867	2.538.333.120	9.622.081.276	7.570.744.463
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	<i>210.358.258.274</i>	<i>195.191.921.121</i>	<i>566.027.188.118</i>	<i>632.147.064.292</i>
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	209.870.045.279	194.672.697.276	564.540.270.874	630.782.812.341
+ Hàng ăn uống :	477.174.693	453.863.443	1.457.108.621	1.251.402.576
+ Hàng khác :	11.038.302	65.360.402	29.808.623	112.849.375
- <i>Giá vốn kinh doanh bất động sản</i>	<i>6.264.008.289</i>	<i>146.739.735</i>	<i>7.168.584.513</i>	<i>868.298.901</i>
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	<i>565.064.389</i>	<i>218.763.364</i>	<i>1.148.349.964</i>	<i>823.977.718</i>
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	<i>412.437.413</i>	<i>352.702.677</i>	<i>729.868.342</i>	<i>1.022.005.008</i>
Cộng	217.599.768.365	195.910.126.897	575.073.990.937	634.861.345.919

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	Quý III - 2012	Quý III - 2011	Năm 2012	Năm 2011
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	526.446.879	1.369.367.742	1.658.985.220	4.412.054.682
- Cổ tức, công trái	25.000.000	25.000.000	75.000.000	75.000.000
- Lợi nhuận đầu tư vào Cty con :	1.793.854.302	1.315.446.719	5.186.133.018	3.889.460.056
- Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	102.973.648	156.572.802	328.623.193	476.803.210
Cộng	2.448.274.829	2.866.387.263	7.248.741.431	8.853.317.948
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	8.680.556	23.333.333	53.675.000	172.619.333
Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn	5.000.000	10.000.000	(70.000.000)	385.000.000
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	13.680.556	33.333.333	-16.325.000	557.619.333
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.753.262.392	912.584.111	3.527.556.723	3.641.489.402
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.753.262.392	912.584.111	3.527.556.723	3.641.489.402
32- Chi phí bán hàng :				
32.1 Chi phí nhân công :	1.457.984.421	1.166.639.352	3.672.077.964	3.810.922.666
32.2 Chi phí vật liệu :	14.728.930	17.856.422	42.871.672	46.757.506
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	17.854.000	59.353.765	65.480.471	219.215.843
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	461.773.456	446.131.999	1.451.489.889	1.255.664.874
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	591.670.902	634.306.828	1.617.726.104	1.721.954.514
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	414.939.018	406.155.097	793.916.376	689.839.199
Cộng	2.958.950.727	2.730.443.463	7.643.562.476	7.744.354.602
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :				
33.1 Chi phí nhân công :	3.576.923.159	641.980.215	6.745.920.485	3.117.890.281
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	35.802.455	32.612.000	81.097.158	58.626.900
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	14.619.455	5.981.818	33.732.872	50.665.281
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	198.243.389	127.150.713	593.960.092	374.792.358
33.5 Thuế, phí và lệ phí	3.240.000	3.240.000	51.685.700	65.423.425
33.6 Chi phí dự phòng	-130.000.000	0	-190.000.000	-172.740.000
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	325.589.265	162.269.943	560.502.565	433.413.831
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	450.939.429	331.868.945	1.128.354.580	1.191.452.772
Trong đó - Thù lao của Hội đồng Quản trị	102.000.000	90.000.000	290.000.000	250.000.000
- Thù lao của Ban Kiểm Soát	33.000.000	33.000.000	99.000.000	99.000.000
- Chi phí khác :	315.939.429	208.868.945	739.354.580	842.452.772
Cộng	4.475.357.152	1.305.103.634	9.005.253.452	5.119.524.848

VII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Mối quan hệ với các bên hữu quan :

Bên hữu quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.370.219.535
		Doanh thu	44.274.429
		Giá vốn	17.427.601
		Chi phí	26.846.828

4- Những thông tin bổ sung khác

4.1 Tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Đầu tư vào công ty niêm yết	1.200.074.340	1.200.074.340
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.316.054.706	25.824.502.052
Phải thu khách hàng	13.738.784.252	12.233.433.082
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(28.100.000)	(218.100.000)
Trả trước cho người bán	8.729.828.347	10.669.772.467
Các khoản phải thu khác	2.495.986.183	2.399.831.137
Cộng	57.452.627.828	52.109.513.078
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	18.815.538.808	16.227.698.398
Người mua trả tiền trước	76.630.730	40.094.030
Phải trả khác	40.850.383.877	41.513.659.856
Cộng	59.742.553.415	57.781.452.284

4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

4.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

1- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

3- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

4.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

1- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

2- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

4.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	18.815.538.808		18.815.538.808
Người mua trả tiền trước	76.630.730		76.630.730
Các khoản phải trả khác	40.540.413.164	309.970.713	40.850.383.877
Cộng	59.432.582.702	309.970.713	59.742.553.415
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	16.227.698.398		16.227.698.398
Người mua trả tiền trước	40.094.030		40.094.030
Các khoản phải trả khác	41.225.689.143	287.970.713	41.513.659.856
Cộng	57.493.481.571	287.970.713	57.781.452.284

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Doanh thu bán hàng quý 3 năm 2012 đạt **231.137.296.334** đồng tăng **14,41 %** so với cùng năm trước chủ yếu là tăng doanh thu chuyển nhượng nền đất Khu dân cư Tân xuân và chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn (theo tiến độ) đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế TNDN đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2012 của công ty thực hiện **6.786.051.971** đồng tăng **68,46%** so với thực hiện cùng kỳ năm 2011 nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản của dự án Khu dân cư Tân Xuân - Hóc Môn

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ